TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**203**	**127.325,0**	**155.681.500**	**10**	**3.657.001**	**18**	**6.768.268**			**72.837**		**166.179.606**	**6.007.700**	**1.126.800**	**751.400**		**1.137.500**	**440.000**			**1.500.000**	**258.416**			**11.221.816**	**154.957.790**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	23	15.962,0	19.516.891			7	3.081.615					22.598.506	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000			800.000				2.205.900	20.392.606	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	26	17.238,0	21.077.068	1	403.192	1	403.192					21.883.452	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				258.416			1.563.316	20.320.136	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	26	17.393,0	21.266.588			3	1.209.577					22.476.165	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	21.171.265	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	26	17.393,0	21.266.588	3	1.209.577	1	403.192					22.879.357	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			700.000				2.004.900	20.874.457	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	26	17.238,0	21.077.068	2	806.385	1	403.192					22.286.645	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	20.981.745	
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	28	18.564,0	22.698.381	2	806.385	1	403.192					23.907.958	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	22.603.058	
7	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.621.000	24	15.912,0	19.455.755			3	648.577					20.104.332	449.700	84.400	56.300		149.000	55.000							794.400	19.309.932	
8	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	24	7.625,0	9.323.161	2	431.462	1	215.731			72.837		10.043.191	448.800	84.200	56.100		94.500	55.000							738.600	9.304.591	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**5.628**	**3.132.084,5**	**3.192.467.407**	**374**	**86.557.846**	**305**	**70.808.932**	**3.520.000**	**2.784.000**	**118.198**	**77.250.000**	**3.433.506.383**	**114.445.400**	**21.470.300**	**14.315.500**	**201.600**	**31.718.200**	**13.035.000**	**-6.000**	**1.950.000**	**6.100.000**	**16.564.684**	**2.080.000**	**2.730.000**	**224.604.684**	**3.208.901.699**	
9	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	5	2.682,0	2.733.706									2.733.706					27.300	55.000							82.300	2.651.406	
10	HL-06612	Bùi Đình Khánh	5.057.000	9	4.541,0	4.628.545			1	194.500					4.823.045					48.200	55.000		30.000		456.999			590.199	4.232.846	
11	HL-06998	Vi Văn Chiến	5.867.000	10	5.101,0	5.199.341			1	225.654					5.424.995					54.200	55.000		30.000					139.200	5.285.795	
12	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.753.000	30	15.187,7	15.480.501			1	221.269					15.701.770	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000							808.200	14.893.570	
13	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	26	13.279,2	13.535.208			1	210.769					13.745.977	438.500	82.300	54.900		131.700	55.000				270.000			1.032.400	12.713.577	
14	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	26	14.630,0	14.912.049			1	223.231				400.000	15.535.280	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	14.721.680	
15	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	23	14.372,6	14.649.687	2	486.846	3	730.269					15.866.802	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000							868.700	14.998.102	
16	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	28	16.707,9	17.030.009			1	223.231				400.000	17.653.240	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.839.640	
17	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	27	15.554,0	15.853.863	2	428.846	1	214.423				400.000	16.897.132	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.107.532	
18	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	25	14.268,1	14.543.172	2	425.154	1	212.577				400.000	15.580.903	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	14.796.403	
19	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	30	16.976,3	17.303.583			1	261.154				400.000	17.964.737	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000							917.200	17.047.537	
20	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	25	13.698,3	13.962.387	2	442.538	1	221.269					14.626.194	460.300	86.300	57.600		140.200	55.000							799.400	13.826.794	
21	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	5.804.000	30	17.821,1	18.164.670			1	223.231				400.000	18.787.901	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	17.974.301	
22	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.575.000	26	15.226,2	15.519.743			1	214.423				400.000	16.134.166	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	15.344.566	
23	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.854.000	22	12.361,8	12.600.121	2	450.308	1	225.154				400.000	13.675.583	468.400	87.900	58.600		130.600	55.000							800.500	12.875.083	
24	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	23	13.259,4	13.515.026	4	1.084.769	1	271.192				400.000	15.270.987	564.100	105.800	70.600		145.300	55.000				230.667	546.000		1.717.467	13.553.520	
25	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	7.051.000	22	12.852,4	13.100.179	2	542.385	3	813.577				400.000	14.856.141	564.100	105.800	70.600		141.200	55.000				235.000		546.000	1.717.700	13.138.441	
26	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5.480.000	25	14.029,4	14.299.871			1	210.769				400.000	14.910.640	438.500	82.300	54.900		143.300	55.000							774.000	14.136.640	
27	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.753.000	27	15.275,7	15.570.198			1	221.269					15.791.467	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000							808.200	14.983.267	
28	HL-00543	Phan Văn Hoằng	8.108.000	27	15.150,3	15.442.380	2	623.692	1	311.846				400.000	16.777.918	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.722.418	
29	HL-00548	Phan Văn Bích	8.108.000	26	15.419,8	15.717.076	1	311.846	1	311.846				400.000	16.740.768	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				368.550			1.424.050	15.316.718	
30	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	24	14.105,3	14.377.234			1	311.846				400.000	15.089.080	648.700	121.700	81.100		142.400	55.000				226.050	156.000		1.430.950	13.658.130	
31	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	27	16.120,5	16.431.285			1	311.846				400.000	17.143.131	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				259.600	702.000		2.017.100	15.126.031	
32	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	13	7.190,0	7.328.615	1	311.846	1	311.846				200.000	8.152.307	648.700	121.700	81.100		73.000	55.000							979.500	7.172.807	
33	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	19	11.171,0	11.386.313	3	935.538	1	311.846				200.000	12.833.697	648.700	121.700	81.100		119.800	55.000							1.026.300	11.807.397	
34	HL-00571	Doãn Đức Vinh	7.051.000	27	8.550,3	8.715.140	1	271.192	1	271.192				400.000	9.657.524	564.100	105.800	70.600		89.200	55.000				323.000			1.207.700	8.449.824	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-00578	Đinh Văn Cường	7.051.000	25	14.285,7	14.561.112	1	271.192	1	271.192				400.000	15.503.496	564.100	105.800	70.600		147.600	55.000							943.100	14.560.396	
36	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.527.000	26	15.512,2	15.811.257	2	425.154	1	212.577				400.000	16.848.988	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000							784.500	16.064.488	
37	HL-00673	Lê Đình Trường	8.108.000	23	13.814,9	14.081.235	1	311.846	1	311.846				400.000	15.104.927	648.700	121.700	81.100		142.500	55.000				403.134			1.452.134	13.652.793	
38	HL-00723	Phạm Duy Thìn	8.108.000	17	9.993,9	10.186.571	7	2.182.923	1	311.846				200.000	12.881.340	648.700	121.700	81.100		120.300	55.000				403.133			1.429.933	11.451.407	
39	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	24	14.003,0	14.272.962			1	311.846				400.000	14.984.808	648.700	121.700	81.100		141.300	55.000				281.900			1.329.700	13.655.108	
40	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	19	10.395,0	10.595.404	3	935.538	1	311.846				200.000	12.042.788	648.700	121.700	81.100		111.900	55.000							1.018.400	11.024.388	
41	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.480.000	25	14.689,4	14.972.595	1	210.769	1	210.769					15.394.133	438.500	82.300	54.900		148.200	55.000							778.900	14.615.233	
42	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.753.000	28	14.986,4	15.275.320			1	221.269					15.496.589	460.300	86.300	57.600		148.900	55.000							808.100	14.688.489	
43	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	30	15.004,0	15.293.260			1	311.846				400.000	16.005.106	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				259.600			1.315.100	14.690.006	
44	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.480.000	15	7.371,0	7.513.104	7	1.475.385	1	210.769				150.000	9.349.258	438.500	82.300	54.900		87.700	55.000							718.400	8.630.858	
45	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	6.469.000	16	7.803,0	7.953.433			1	248.808				200.000	8.402.241	517.600	97.100	64.700		77.200	55.000							811.600	7.590.641	
46	HL-00956	Cao Văn Lập	5.854.000	27	15.880,7	16.186.861	3	675.462	1	225.154				400.000	17.487.477	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	16.668.577	
47	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	23	13.708,2	13.972.478	1	212.577	3	637.731				400.000	15.222.786	442.200	83.000	55.300		146.400	55.000							781.900	14.440.886	
48	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	24	14.630,0	14.912.049	2	421.538	1	210.769					15.544.356	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	14.764.656	
49	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	8.108.000	24	14.586,0	14.867.201	1	311.846	1	311.846				400.000	15.890.893	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	14.835.393	
50	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	5.219.000	21	10.934,0	11.144.795	1	200.731	1	200.731				300.000	11.846.257	417.600	78.300	52.200		113.000	55.000		30.000					746.100	11.100.157	
51	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	5.219.000	25	12.899,7	13.148.391			1	200.731					13.349.122	417.600	78.300	52.200		128.000	55.000							731.100	12.618.022	
52	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	22	12.606,0	12.849.029	1	248.808	1	248.808				400.000	13.746.645	517.600	97.100	64.700		130.700	55.000			700.000	226.716			1.791.816	11.954.829	
53	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	24	14.444,1	14.722.566	1	311.846	1	311.846				400.000	15.746.258	648.700	121.700	81.100		148.900	55.000							1.055.400	14.690.858	
54	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	5.309.000	24	14.148,2	14.420.961	4	816.769	2	408.385				400.000	16.046.115	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			800.000				1.561.600	14.484.515	
55	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.575.000	26	14.961,1	15.249.533			1	214.423				400.000	15.863.956	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	15.074.356	
56	HI-01264	Phạm Văn Tuyến	7.051.000	25	13.781,9	14.047.599			1	271.192				400.000	14.718.791	564.100	105.800	70.600		139.800	55.000				266.000			1.201.300	13.517.491	
57	HL-01345	Bùi Văn Tiến	5.219.000	23	12.604,9	12.847.908	5	1.003.654	1	200.731				400.000	14.452.293	417.600	78.300	52.200		139.000	55.000							742.100	13.710.193	
58	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	27	15.767,4	16.071.377	4	900.615	1	225.154	320.000			400.000	17.917.146	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	17.064.646	
59	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	25	15.107,4	15.398.653	3	643.269	1	214.423	320.000			400.000	16.976.345	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	16.153.145	
60	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	24	14.149,3	14.422.082	1	271.192	1	271.192				400.000	15.364.466	564.100	105.800	70.600		146.200	55.000							941.700	14.422.766	
61	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	24	12.985,5	13.235.845			1	214.423				400.000	13.850.268	446.100	83.700	55.800		132.600	55.000		30.000					803.200	13.047.068	
62	HL-01586	Vũ Hải Biên	7.051.000	28	15.342,8	15.638.591			1	271.192				400.000	16.309.783	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				274.875	442.000		1.661.375	14.648.408	
63	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.970.000	15	7.827,0	7.977.895	1	191.154	1	191.154				600.000	8.960.203	397.700	74.600	49.800		84.400	55.000							661.500	8.298.703	
64	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	7.051.000	28	14.187,6	14.461.120	2	542.385	1	271.192				400.000	15.674.697	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	14.730.197	
65	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.978.000	19	5.544,0	5.650.882	7	1.609.462	1	229.923					7.490.267	478.300	89.700	59.800		68.600	55.000				233.000		208.000	1.192.400	6.297.867	
66	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	23	14.036,0	14.306.598	1	271.192	1	271.192				400.000	15.248.982	564.100	105.800	70.600		145.100	55.000							940.600	14.308.382	
67	HL-02170	Trần Quốc Huy	6.469.000	23	13.923,8	14.192.235			1	248.808				400.000	14.841.043	517.600	97.100	64.700		141.600	55.000							876.000	13.965.043	
68	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.978.000	26	8.436,8	8.599.401	2	459.846	1	229.923					9.289.170	478.300	89.700	59.800		86.600	55.000				303.000			1.072.400	8.216.770	
69	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	5.264.000	22	9.493,0	9.676.014			1	202.462				300.000	10.178.476	421.200	79.000	52.700		96.300	55.000							704.200	9.474.276	
70	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	22	10.648,0	10.853.281	1	221.269	1	221.269					11.295.819	460.300	86.300	57.600		106.900	55.000							766.100	10.529.719	
71	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	6.184.000	27	13.225,3	13.480.268	3	713.538	1	237.846					14.431.652	494.800	92.800	61.900		137.800	55.000							842.300	13.589.352	
72	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	6.469.000	21	12.095,6	12.328.789	1	248.808	1	248.808				400.000	13.226.405	517.600	97.100	64.700		125.500	55.000							859.900	12.366.505	
73	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoàng	5.753.000	29	14.738,9	15.023.049			2	442.538				400.000	15.865.587	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000							808.200	15.057.387	
74	HL-02783	Lê Tiến Hưng	6.329.000	26	12.551,0	12.792.969			1	243.423					13.036.392	506.400	95.000	63.300		123.700	55.000							843.400	12.192.992	
75	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	7.051.000	26	14.925,9	15.213.654	3	813.577	1	271.192				400.000	16.698.423	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.753.923	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
76	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	8.108.000	23	13.583,9	13.845.782			1	311.846				400.000	14.557.628	648.700	121.700	81.100		137.100	55.000				240.966			1.284.566	13.273.062	
77	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	24	14.336,3	14.612.687	1	271.192	1	271.192				400.000	15.555.071	564.100	105.800	70.600		148.100	55.000							943.600	14.611.471	
78	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.854.000	21	10.754,4	10.961.732	3	675.462	3	675.462				400.000	12.712.656	468.400	87.900	58.600		121.000	55.000							790.900	11.921.756	
79	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.575.000	24	14.192,2	14.465.809			1	214.423				400.000	15.080.232	446.100	83.700	55.800		144.900	55.000				262.000			1.047.500	14.032.732	
80	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	27	15.514,4	15.813.500	3	669.692	1	223.231				400.000	17.106.423	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.292.823	
81	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	5.264.000	24	14.192,2	14.465.809			1	202.462				400.000	15.068.271	421.200	79.000	52.700		145.200	55.000				277.487			1.030.587	14.037.684	
82	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	26	17.163,3	17.494.189	2	442.538	3	663.808	320.000				18.920.535	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000							841.800	18.078.735	
83	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.854.000	29	16.181,0	16.492.951	1	225.154	1	225.154				400.000	17.343.259	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	16.524.359	
84	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.753.000	27	8.112,5	8.268.900			3	663.808			57.423		8.990.131	460.300	86.300	57.600		83.900	55.000							743.100	8.247.031	
85	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.753.000	22	6.996,0	7.130.875	2	442.538	3	663.808			60.775		8.297.996	460.300	86.300	57.600		76.900	55.000							736.100	7.561.896	
86	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	20	11.734,8	11.961.033	5	1.106.346	3	663.808		480.000			14.211.187	460.300	86.300	57.600	50.400	135.600	55.000							845.200	13.365.987	
87	HL-03115	Đỗ Văn Quang	8.108.000	25	14.536,5	14.816.747			1	311.846				400.000	15.528.593	648.700	121.700	81.100		146.800	55.000				290.867			1.344.167	14.184.426	
88	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	29	16.539,6	16.858.464			1	210.769					17.069.233	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000							779.700	16.289.533	
89	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	7.051.000	23	13.729,1	13.993.781	3	813.577	1	271.192				400.000	15.478.550	564.100	105.800	70.600		147.400	55.000							942.900	14.535.650	
90	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	6.329.000	22	10.323,5	10.522.525	1	243.423	1	243.423				400.000	11.409.371	506.400	95.000	63.300		107.400	55.000							827.100	10.582.271	
91	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	22	13.511,3	13.771.782	2	542.385	1	271.192				400.000	14.985.359	564.100	105.800	70.600		142.400	55.000				231.350			1.169.250	13.816.109	
92	HL-03350	Trần Văn Tựa	7.051.000	28	16.139,2	16.450.345	1	271.192	1	271.192				400.000	17.392.729	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				246.967			1.191.467	16.201.262	
93	HL-03362	Nguyễn Viết Song	5.309.000	24	12.460,0	12.700.214	1	204.192	1	204.192				400.000	13.508.598	424.800	79.700	53.100		129.500	55.000							742.100	12.766.498	
94	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.753.000	25	12.883,2	13.131.573			1	221.269					13.352.842	460.300	86.300	57.600		127.500	55.000							786.700	12.566.142	
95	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.575.000	16	9.323,0	9.502.686	8	1.715.385	3	643.269				200.000	12.061.340	446.100	83.700	55.800		114.800	55.000							755.400	11.305.940	
96	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	25	14.738,9	15.023.049	2	428.846	2	428.846				400.000	16.280.741	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	15.491.141	
97	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	5.309.000	19	11.387,2	11.606.732	6	1.225.154	3	612.577				200.000	13.644.463	424.800	79.700	53.100		130.900	55.000							743.500	12.900.963	
98	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.978.000	18	9.693,6	9.880.481			2	459.846					10.340.327	478.300	89.700	59.800		97.100	55.000				194.225			974.125	9.366.202	
99	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	22	12.123,1	12.356.819	2	497.615	3	746.423				400.000	14.000.857	517.600	97.100	64.700		133.200	55.000		30.000					897.600	13.103.257	
100	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	6.469.000	24	14.367,1	14.644.081	1	248.808	1	248.808				400.000	15.541.697	517.600	97.100	64.700		148.600	55.000		30.000		295.450			1.208.450	14.333.247	
101	HL-03645	Trịnh Văn Chân	6.500.000	22	8.630,6	8.796.988			1	250.000				300.000	9.346.988	520.100	97.600	65.100		86.600	55.000							824.400	8.522.588	
102	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	27	14.360,5	14.637.354	2	522.308	1	261.154				400.000	15.820.816	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000							917.200	14.903.616	
103	HL-04131	Nguyễn Đình Long	7.051.000	22	11.568,0	11.791.018			1	271.192				400.000	12.462.210	564.100	105.800	70.600		117.200	55.000							912.700	11.549.510	
104	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	7.051.000	23	11.948,2	12.178.547	1	271.192	1	271.192				400.000	13.120.931	564.100	105.800	70.600		123.800	55.000							919.300	12.201.631	
105	HL-04162	Vũ Đình Bầy	5.804.000	25	12.883,2	13.131.573	4	892.923	1	223.231				400.000	14.647.727	464.400	87.100	58.100		140.400	55.000							805.000	13.842.727	
106	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.575.000	20	12.808,4	13.055.331			1	214.423	320.000			400.000	13.989.754	471.700	88.500	59.000		133.700	55.000							807.900	13.181.854	
107	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	19	10.266,9	10.464.834	4	900.615	1	225.154				200.000	11.790.603	468.400	87.900	58.600		111.800	55.000							781.700	11.008.903	
108	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	26	14.540,9	14.821.232	3	813.577	1	271.192				400.000	16.306.001	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.361.501	
109	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	26	14.865,4	15.151.988	3	935.538	1	311.846				400.000	16.799.372	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.743.872	
110	HL-04699	Lê Văn Huấn	8.108.000	26	15.915,5	16.222.281			1	311.846	320.000			400.000	17.254.127	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				211.487			1.300.587	15.953.540	
111	HL-04727	Chu Văn Thưởng	7.051.000	24	14.520,0	14.799.929	2	542.385	3	813.577				400.000	16.555.891	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	15.611.391	
112	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	7.051.000	18	10.544,1	10.747.378			1	271.192				200.000	11.218.570	564.100	105.800	70.600		104.800	55.000							900.300	10.318.270	
113	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	26	15.492,4	15.791.076			1	311.846				400.000	16.502.922	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.447.422	
114	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	8.108.000	26	15.385,7	15.682.318	1	311.846	1	311.846				400.000	16.706.010	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.650.510	
115	HL-05014	Tương Tòn Phầy	6.469.000	19	11.520,6	11.742.704			1	248.808				200.000	12.191.512	517.600	97.100	64.700		115.100	55.000		30.000					879.500	11.312.012	
116	HL-05111	Cao Thành Luân	8.108.000	26	14.359,4	14.636.233			1	311.846				400.000	15.348.079	648.700	121.700	81.100		145.000	55.000		30.000					1.081.500	14.266.579	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
117	HL-05121	Hà Văn Tiệp	7.051.000	24	13.718,1	13.982.569	2	542.385	1	271.192				400.000	15.196.146	564.100	105.800	70.600		144.600	55.000		30.000		343.566			1.313.666	13.882.480	
118	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	26	15.239,4	15.533.198			1	271.192				400.000	16.204.390	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		30.000					974.500	15.229.890	
119	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.469.000	26	15.508,9	15.807.894			1	248.808				400.000	16.456.702	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.573.302	
120	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.575.000	21	12.056,0	12.288.426	6	1.286.538	1	214.423				400.000	14.189.387	446.100	83.700	55.800		136.000	55.000							776.600	13.412.787	
121	HL-05341	Nhữ Đình Quyền	7.051.000	10	5.170,0	5.269.672	12	3.254.308	1	271.192					8.795.172	564.100	105.800	70.600		80.500	55.000							876.000	7.919.172	
122	HL-05390	Tô Bình Thao	6.469.000	21	11.839,3	12.067.548	4	995.231	1	248.808				400.000	13.711.587	517.600	97.100	64.700		130.300	55.000		30.000					894.700	12.816.887	
123	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	7.051.000	23	13.225,3	13.480.268	4	1.084.769	1	271.192				400.000	15.236.229	564.100	105.800	70.600		145.000	55.000							940.500	14.295.729	
124	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	6.469.000	24	14.282,4	14.557.748	2	497.615	2	497.615				400.000	15.952.978	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	15.069.578	
125	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	30	16.108,4	16.418.951	1	248.808	1	248.808				400.000	17.316.567	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		30.000					913.400	16.403.167	
126	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	6.469.000	30	16.111,7	16.422.315			1	248.808				400.000	17.071.123	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				239.200			1.122.600	15.948.523	
127	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	6.469.000	24	13.698,3	13.962.387	1	248.808	1	248.808				400.000	14.860.003	517.600	97.100	64.700		141.800	55.000							876.200	13.983.803	
128	HL-05820	Phạm Đức Dung	5.309.000	25	13.619,1	13.881.660	4	816.769	1	204.192				400.000	15.302.621	424.800	79.700	53.100		147.500	55.000							760.100	14.542.521	
129	HL-05999	Phạm Viết Long	6.161.000	24	14.162,5	14.435.537	2	473.923	1	236.962				400.000	15.546.422	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	14.695.322	
130	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	5.057.000	29	15.766,3	16.070.256	1	194.500	1	194.500				400.000	16.859.256	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		30.000	800.000				1.565.100	15.294.156	
131	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	6.469.000	30	17.095,1	17.424.674			2	497.615				400.000	18.322.289	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		30.000					913.400	17.408.889	
132	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	7.051.000	16	8.287,0	8.446.764			3	813.577				200.000	9.460.341	564.100	105.800	70.600		87.200	55.000		30.000					912.700	8.547.641	
133	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	28	15.593,6	15.894.227			1	236.962				400.000	16.531.189	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	15.680.089	
134	HL-06315	Phạm Văn Lợi	5.013.000	14	4.900,0	4.994.466			9	1.735.269				300.000	7.029.735	401.100	75.200	50.200		65.000	55.000		30.000					676.500	6.353.235	
135	HL-06316	Phạm Văn Kiên	5.013.000	23	14.011,8	14.281.931	2	385.615	1	192.808				400.000	15.260.354	401.100	75.200	50.200		147.300	55.000		30.000					758.800	14.501.554	
136	HL-06371	Vy Văn Tiếp	5.309.000	25	13.934,8	14.203.447			1	204.192				400.000	14.807.639	424.800	79.700	53.100		142.500	55.000		30.000					785.100	14.022.539	
137	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	5.309.000	30	16.512,1	16.830.434			1	204.192	320.000			400.000	17.754.626	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000							795.200	16.959.426	
138	HL-06463	Trần Công Thuần	5.309.000	25	14.567,3	14.848.141	1	204.192	1	204.192				400.000	15.656.525	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		30.000	700.000				1.491.600	14.164.925	
139	HL-06530	Bùi Văn Trung	5.057.000	24	13.770,9	14.036.387	3	583.500	1	194.500				400.000	15.214.387	404.600	75.900	50.600		146.800	55.000		30.000					762.900	14.451.487	
140	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	6.161.000	28	14.602,5	14.884.019	3	710.885	1	236.962				400.000	16.231.866	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	15.380.766	
141	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.898.000	30	15.411,0	15.708.106			1	188.385					15.896.491	391.900	73.500	49.000		149.000	55.000		30.000					748.400	15.148.091	
142	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.970.000	25	14.250,5	14.525.233			1	191.154				400.000	15.116.387	397.700	74.600	49.800		145.900	55.000		30.000					753.000	14.363.387	
143	HL-06613	Phạm Thành Chung	5.057.000	26	15.731,1	16.034.377			1	194.500				400.000	16.628.877	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		30.000					765.100	15.863.777	
144	HL-06636	Trần Hữu Thanh	6.161.000	21	11.286,0	11.503.581	1	236.962	1	236.962				400.000	12.377.505	492.900	92.500	61.700		117.300	55.000		30.000					849.400	11.528.105	
145	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.804.000	31	16.516,5	16.834.919			1	223.231				400.000	17.458.150	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000							813.600	16.644.550	
146	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	8.108.000	20	9.809,8	9.998.922	2	623.692	1	311.846				400.000	11.334.460	648.700	121.700	81.100		104.800	55.000							1.011.300	10.323.160	
147	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.527.000	19	9.257,9	9.436.331	10	2.125.769	1	212.577				200.000	11.974.677	442.200	83.000	55.300		113.900	55.000							749.400	11.225.277	
148	HL-06676	Lương Văn Tuyển	6.161.000	26	13.543,2	13.804.297	1	236.962	1	236.962				400.000	14.678.221	492.900	92.500	61.700		140.300	55.000							842.400	13.835.821	
149	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	5.867.000	23	13.494,8	13.754.964	4	902.615	1	225.654				400.000	15.283.233	469.400	88.100	58.700		146.700	55.000		30.000					847.900	14.435.333	
150	HL-06678	Lê Văn Tiến	5.867.000	27	14.463,9	14.742.747	1	225.654	1	225.654				400.000	15.594.055	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	14.743.855	
151	HL-06680	Lê Văn Tùng	6.161.000	26	14.122,9	14.395.173	3	710.885	1	236.962				400.000	15.743.020	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		30.000	800.000				1.681.100	14.061.920	
152	HL-06691	Bùi Công Hoan	5.264.000	26	13.043,8	13.295.269	2	404.923	1	202.462				400.000	14.302.654	421.200	79.000	52.700		137.500	55.000							745.400	13.557.254	
153	HL-06705	Vũ Văn Tài	6.161.000	31	16.865,2	17.190.342			1	236.962				400.000	17.827.304	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		30.000					881.100	16.946.204	
154	HL-06707	Phạm Văn Tính	5.867.000	23	13.219,8	13.474.662	1	225.654	1	225.654				400.000	14.325.970	469.400	88.100	58.700		137.100	55.000		30.000					838.300	13.487.670	
155	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	5.527.000	21	8.371,0	8.532.383	1	212.577	1	212.577				300.000	9.257.537	442.200	83.000	55.300		86.800	55.000							722.300	8.535.237	
156	HL-06754	Dương Hải Thuyết	6.161.000	24	13.941,4	14.210.174			1	236.962				400.000	14.847.136	492.900	92.500	61.700		142.000	55.000		30.000					874.100	13.973.036	
157	HL-06789	Đặng Văn Luân	5.867.000	25	13.306,7	13.563.238			1	225.654				400.000	14.188.892	469.400	88.100	58.700		135.700	55.000							806.900	13.381.992	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
158	HL-06790	Đặng Thanh Bình	5.867.000	29	15.868,6	16.174.528			2	451.308				400.000	17.025.836	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	16.175.636	
159	HL-06791	Trần Hưng Bá	5.867.000	25	13.007,5	13.258.270	1	225.654	1	225.654				400.000	14.109.578	469.400	88.100	58.700		134.900	55.000							806.100	13.303.478	
160	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	5.867.000	29	14.919,3	15.206.927	1	225.654	1	225.654				400.000	16.058.235	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	15.208.035	
161	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	7.051.000	20	12.238,6	12.474.546			1	271.192				400.000	13.145.738	564.100	105.800	70.600		124.100	55.000				277.084			1.196.684	11.949.054	
162	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.013.000	22	12.487,2	12.727.939			2	385.615				400.000	13.513.554	401.100	75.200	50.200		129.900	55.000							711.400	12.802.154	
163	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.013.000	26	14.840,1	15.126.200	2	385.615	1	192.808				400.000	16.104.623	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		30.000		307.975			1.068.475	15.036.148	
164	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	5.867.000	26	13.359,5	13.617.056			1	225.654				400.000	14.242.710	469.400	88.100	58.700		136.300	55.000							807.500	13.435.210	
165	HL-06868	Lương Văn Chuyển	5.867.000	27	15.181,1	15.473.774			1	225.654				400.000	16.099.428	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.279.228	
166	HL-06870	Hà Quốc Huy	5.867.000	27	14.784,0	15.069.018			2	451.308				400.000	15.920.326	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.100.126	
167	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	22	12.058,2	12.290.668	1	225.654	1	225.654				400.000	13.141.976	469.400	88.100	58.700		125.300	55.000							796.500	12.345.476	
168	HL-06872	Phạm Đức Thủ	5.867.000	26	14.512,3	14.792.080			2	451.308				400.000	15.643.388	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				268.662			1.088.862	14.554.526	
169	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	5.867.000	23	12.084,6	12.317.577	1	225.654	1	225.654				400.000	13.168.885	469.400	88.100	58.700		125.500	55.000				388.325			1.185.025	11.983.860	
170	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	5.867.000	27	15.371,4	15.667.743	1	225.654	1	225.654				400.000	16.519.051	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				249.000		104.000	1.173.200	15.345.851	
171	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.610.000	26	14.722,4	15.006.231	1	177.308	1	177.308				400.000	15.760.847	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000		30.000	700.000				1.418.300	14.342.547	
172	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.610.000	26	15.218,5	15.511.895	4	709.231	1	177.308				400.000	16.798.434	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000		30.000	800.000				1.518.300	15.280.134	
173	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.610.000	24	13.975,5	14.244.931			1	177.308				400.000	14.822.239	368.900	69.200	46.200		143.400	55.000		30.000		268.662			981.362	13.840.877	
174	HL-06937	Đới Duy Đại	5.867.000	23	13.030,6	13.281.815	4	902.615	1	225.654				400.000	14.810.084	469.400	88.100	58.700		141.900	55.000		30.000		317.000		468.000	1.628.100	13.181.984	
175	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	5.867.000	29	16.223,9	16.536.678			1	225.654				400.000	17.162.332	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	16.312.132	
176	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	5.867.000	22	12.906,3	13.155.119	3	676.962	1	225.654				400.000	14.457.735	469.400	88.100	58.700		138.400	55.000				201.000		546.000	1.556.600	12.901.135	
177	HL-06993	Đặng Văn Dương	5.867.000	30	16.245,9	16.559.102			1	225.654				400.000	17.184.756	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	16.364.556	
178	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	23	12.488,3	12.729.060	1	225.654	1	225.654				400.000	13.580.368	469.400	88.100	58.700		129.600	55.000							800.800	12.779.568	
179	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	21	12.064,8	12.297.395	1	225.654	1	225.654				400.000	13.148.703	469.400	88.100	58.700		125.300	55.000		30.000		239.000			1.065.500	12.083.203	
180	HL-06999	Ngô Văn Huấn	5.867.000	27	15.287,8	15.582.531			1	225.654				400.000	16.208.185	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.387.985	
181	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	26	14.539,8	14.820.110	1	225.654	1	225.654				400.000	15.671.418	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				242.900			1.063.100	14.608.318	
182	HL-07088	Cao Văn Thắng	5.867.000	23	12.198,0	12.433.163			1	225.654				400.000	13.058.817	469.400	88.100	58.700		124.400	55.000				194.225			989.825	12.068.992	
183	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	5.867.000	13	6.653,0	6.781.262			1	225.654				200.000	7.206.916	469.400	88.100	58.700		65.900	55.000		30.000					767.100	6.439.816	
184	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	5.867.000	24	13.913,9	14.182.144	1	225.654	1	225.654				400.000	15.033.452	469.400	88.100	58.700		144.200	55.000		30.000		256.050			1.101.450	13.932.002	
185	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.867.000	29	16.207,4	16.519.860	1	225.654	2	451.308				400.000	17.596.822	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	16.746.622	
186	HL-07111	Vi Hồng Thức	5.867.000	20	11.645,7	11.870.216	4	902.615	1	225.654				400.000	13.398.485	469.400	88.100	58.700		127.800	55.000				256.050			1.055.050	12.343.435	
187	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	5.057.000	23	12.284,8	12.521.637	6	1.167.000	1	194.500				400.000	14.283.137	404.600	75.900	50.600		137.500	55.000		30.000		309.000			1.062.600	13.220.537	
188	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	10	5.443,0	5.547.935	2	389.000	1	194.500					6.131.435	404.600	75.900	50.600		56.000	55.000							642.100	5.489.335	
189	HL-07160	Lê Công Trâm	4.970.000	27	15.022,7	15.312.320			1	191.154					15.503.474	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000		30.000					756.100	14.747.374	
190	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	26	13.366,1	13.623.783	1	225.654	1	225.654				400.000	14.475.091	469.400	88.100	58.700		138.600	55.000							809.800	13.665.291	
191	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	24	13.604,8	13.867.085	1	225.654	1	225.654				400.000	14.718.393	469.400	88.100	58.700		141.000	55.000				372.966			1.185.166	13.533.227	
192	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	27	15.032,6	15.322.411	3	573.462	1	191.154					16.087.027	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000		30.000					756.100	15.330.927	
193	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	25	13.489,3	13.749.358	1	225.654	1	225.654				400.000	14.600.666	469.400	88.100	58.700		139.800	55.000		30.000		282.900			1.123.900	13.476.766	
194	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	26	15.204,2	15.497.319			1	225.654				400.000	16.122.973	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.302.773	
195	HL-07209	Đào Xuân Giáp	5.867.000	31	15.728,9	16.032.135			1	225.654				400.000	16.657.789	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				275.000		390.000	1.485.200	15.172.589	
196	HL-07212	Tống Văn Dũng	5.867.000	20	10.670,0	10.875.705	3	676.962	1	225.654				400.000	12.178.321	469.400	88.100	58.700		115.600	55.000							786.800	11.391.521	
197	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	5.867.000	24	13.719,2	13.983.690	1	225.654	1	225.654				400.000	14.834.998	469.400	88.100	58.700		142.200	55.000				262.000			1.075.400	13.759.598	
198	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	25	14.787,3	15.072.382	1	225.654	1	225.654				400.000	15.923.690	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				224.338			1.044.538	14.879.152	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
199	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	27	16.151,3	16.462.678			1	192.808				400.000	17.055.486	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		30.000					760.500	16.294.986	
200	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	5.013.000	22	12.944,8	13.194.361	3	578.423	1	192.808				400.000	14.365.592	401.100	75.200	50.200		138.400	55.000							719.900	13.645.692	
201	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	27	14.613,5	14.895.231	2	451.308	1	225.654				400.000	15.972.193	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	15.121.993	
202	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	21	11.677,6	11.902.731	5	964.038	1	192.808				400.000	13.459.577	401.100	75.200	50.200		129.300	55.000				211.488			922.288	12.537.289	
203	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	27	15.243,8	15.537.683	2	385.615	1	192.808				400.000	16.516.106	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		30.000		307.800			1.068.300	15.447.806	
204	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	25	13.843,5	14.110.387	3	578.423	1	192.808				400.000	15.281.618	401.100	75.200	50.200		147.600	55.000		30.000		307.800			1.066.900	14.214.718	
205	HL-07368	Nguyễn Đức Thiêm	5.013.000	18	9.921,5	10.112.724	1	192.808	1	192.808				200.000	10.698.340	401.100	75.200	50.200		101.700	55.000		30.000		307.800	234.000		1.255.000	9.443.340	
206	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	22	12.885,4	13.133.816	3	578.423	1	192.808				400.000	14.305.047	401.100	75.200	50.200		137.800	55.000		30.000		211.487			960.787	13.344.260	
207	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	25	14.094,3	14.366.022	2	385.615	1	192.808				400.000	15.344.445	401.100	75.200	50.200		148.200	55.000		30.000					759.700	14.584.745	
208	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	24	13.174,7	13.428.693	5	972.500	1	194.500				400.000	14.995.693	404.600	75.900	50.600		144.600	55.000		30.000		327.584			1.088.284	13.907.409	
209	HL-07502	Đặng Xuân Trường	5.013.000	28	14.608,0	14.889.625	1	192.808	1	192.808				400.000	15.675.241	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000							730.500	14.944.741	
210	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	5.013.000	23	14.152,6	14.425.446	1	192.808	1	192.808				400.000	15.211.062	401.100	75.200	50.200		146.800	55.000		30.000					758.300	14.452.762	
211	HL-07513	Phạm Minh Tiến	5.013.000	23	13.075,7	13.327.784			1	192.808				400.000	13.920.592	401.100	75.200	50.200		133.900	55.000		30.000					745.400	13.175.192	
212	HL-07514	Nguyễn Xuân Đức	5.013.000	19	10.423,4	10.624.300	2	385.615	1	192.808				200.000	11.402.723	401.100	75.200	50.200		108.800	55.000		30.000					720.300	10.682.423	
213	HL-07561	Thoòng Quốc Túc	5.867.000	24	13.312,2	13.568.844	1	225.654	1	225.654				400.000	14.420.152	469.400	88.100	58.700		138.000	55.000		30.000					839.200	13.580.952	
214	HL-07562	Đoàn Văn Hoàng	5.867.000	18	8.217,3	8.375.720	2	451.308	1	225.654				200.000	9.252.682	469.400	88.100	58.700		86.400	55.000		30.000		345.183			1.132.783	8.119.899	
215	HL-01460	Đào Văn Tới	5.309.000	28	16.066,6	16.376.345	2	408.385	1	204.192				400.000	17.388.922	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		30.000					791.600	16.597.322	
216	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	24	14.933,6	15.221.503			3	783.462				400.000	16.404.965	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000	-6.000						911.200	15.493.765	
217	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	8.108.000	27	15.689,3	15.991.772			1	311.846		480.000		400.000	17.183.618	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000				229.075			1.334.975	15.848.643	
218	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.480.000	23	13.649,9	13.913.054			1	210.769				400.000	14.523.823	438.500	82.300	54.900		139.500	55.000							770.200	13.753.623	
219	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.970.000	4	2.326,0	2.370.843	12	2.293.846	1	191.154					4.855.843	397.700	74.600	49.800		43.300	55.000							620.400	4.235.443	
220	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	22	12.463,0	12.703.272			1	225.154				400.000	13.328.426	468.400	87.900	58.600		127.100	55.000							797.000	12.531.426	
221	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.854.000	23	14.029,4	14.299.871	1	225.154	4	900.615				400.000	15.825.640	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	15.006.740	
222	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	29	18.077,4	18.425.911			1	225.154	320.000			400.000	19.371.065	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	18.518.565	
223	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	22	11.704,0	11.929.640			1	271.192				400.000	12.600.832	564.100	105.800	70.600		118.600	55.000				359.233			1.273.333	11.327.499	
224	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	22	11.936,1	12.166.214	2	542.385	3	813.577				400.000	13.922.176	564.100	105.800	70.600		131.800	55.000				229.075			1.156.375	12.765.801	
225	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	18	8.834,7	9.005.023	7	1.898.346	1	271.192				200.000	11.374.561	564.100	105.800	70.600		106.300	55.000							901.800	10.472.761	
226	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	26	14.969,9	15.258.502			1	214.423				400.000	15.872.925	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	15.083.325	
227	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	26	15.969,8	16.277.679	4	900.615	1	225.154	320.000			400.000	18.123.448	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	17.270.948	
228	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	25	16.189,8	16.501.921	1	215.731	3	647.192					17.364.844	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000							793.100	16.571.744	
229	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.854.000	24	15.317,5	15.612.804	1	225.154	3	675.462	320.000			400.000	17.233.420	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	16.380.920	
230	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.575.000	23	12.698,4	12.943.210			1	214.423				400.000	13.557.633	446.100	83.700	55.800		129.700	55.000							770.300	12.787.333	
231	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.575.000	27	16.326,2	16.640.950	1	214.423	1	214.423				400.000	17.469.796	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.680.196	
232	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	26	16.418,6	16.735.132			1	215.731					16.950.863	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000		30.000					823.100	16.127.763	
233	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	25	15.056,8	15.347.078	3	643.269	1	214.423				400.000	16.604.770	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	15.815.170	
234	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.309.000	25	14.495,8	14.775.262	2	408.385	1	204.192				400.000	15.787.839	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.026.239	
235	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	8.108.000	24	14.369,3	14.646.323	1	311.846	1	311.846				400.000	15.670.015	648.700	121.700	81.100		148.200	55.000							1.054.700	14.615.315	
236	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.575.000	30	18.228,1	18.579.517			2	428.846				400.000	19.408.363	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.618.763	
237	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	5.575.000	29	17.206,2	17.537.916	2	428.846	2	428.846	320.000			400.000	19.115.608	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000			800.000				1.623.200	17.492.408	
238	HL-03398	Trương Văn Bình	5.309.000	21	13.693,9	13.957.903	2	408.385	1	204.192		480.000		400.000	15.450.480	424.800	79.700	53.100		148.900	55.000							761.500	14.688.980	
239	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.575.000	25	15.174,5	15.467.047	3	643.269	1	214.423		480.000		400.000	17.204.739	446.100	83.700	55.800	50.400	149.000	55.000							840.000	16.364.739	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
240	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.575.000	26	15.184,4	15.477.138	1	214.423	2	428.846	320.000	480.000		400.000	17.320.407	471.700	88.500	59.000	50.400	149.000	55.000							873.600	16.446.807	
241	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.575.000	17	10.331,2	10.530.374			11	2.358.654		384.000		400.000	13.673.028	446.100	83.700	55.800		130.900	55.000		30.000					801.500	12.871.528	
242	HL-03624	Trần Văn Huế	6.469.000	7	3.907,0	3.982.322	10	2.488.077	1	248.808					6.719.207	517.600	97.100	64.700		60.400	55.000		30.000		277.083			1.101.883	5.617.324	
243	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	10	5.261,0	5.362.426	7	1.741.654	1	248.808					7.352.888	517.600	97.100	64.700		66.700	55.000		30.000					831.100	6.521.788	
244	HL-05798	Mai Văn Khởi	6.469.000	26	14.135,0	14.407.506			1	248.808				400.000	15.056.314	517.600	97.100	64.700		143.800	55.000				404.150		468.000	1.750.350	13.305.964	
245	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	27	14.612,4	14.894.110			1	248.808				400.000	15.542.918	517.600	97.100	64.700		148.600	55.000		30.000					913.000	14.629.918	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**1.085**	**494.843,8**	**504.383.767**	**52**	**11.011.884**	**57**	**12.318.501**		**480.000**	**976.970**	**5.200.000**	**534.371.122**	**20.142.000**	**3.778.800**	**2.519.900**	**50.400**	**5.049.700**	**2.640.000**		**300.000**		**1.100.492**	**260.000**		**35.841.292**	**498.529.830**	
246	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	5.480.000	18	9.303,0	9.482.351			1	210.769				200.000	9.893.120	438.500	82.300	54.900		93.200	55.000							723.900	9.169.220	
247	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	19	9.081,5	9.256.530	5	1.053.846	1	210.769					10.521.145	438.500	82.300	54.900		99.500	55.000							730.200	9.790.945	
248	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	25	7.262,2	7.402.207	3	632.308	1	210.769			55.517		8.300.801	438.500	82.300	54.900		77.300	55.000							708.000	7.592.801	
249	HL-01439	Phạm Văn Long	5.575.000	24	14.205,4	14.479.264			1	214.423				400.000	15.093.687	446.100	83.700	55.800		145.100	55.000				293.675			1.079.375	14.014.312	
250	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	5.219.000	23	10.682,1	10.888.039			1	200.731					11.088.770	417.600	78.300	52.200		105.400	55.000							708.500	10.380.270	
251	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	6.329.000	25	13.900,7	14.168.689			1	243.423					14.412.112	506.400	95.000	63.300		137.500	55.000							857.200	13.554.912	
252	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.480.000	23	10.881,2	11.090.977	1	210.769	1	210.769					11.512.515	438.500	82.300	54.900		109.400	55.000							740.100	10.772.415	
253	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.480.000	23	11.313,5	11.531.611			1	210.769					11.742.380	438.500	82.300	54.900		111.700	55.000							742.400	10.999.980	
254	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	21	10.208,0	10.404.798	4	973.692	1	243.423					11.621.913	506.400	95.000	63.300		109.600	55.000							829.300	10.792.613	
255	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	23	9.570,0	9.754.499			1	221.269			79.520		10.055.288	460.300	86.300	57.600		94.500	55.000							753.700	9.301.588	
256	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	23	11.172,7	11.388.097	1	210.769	1	210.769					11.809.635	438.500	82.300	54.900		112.300	55.000							743.000	11.066.635	
257	HL-02598	Trương Thị Hiếu	5.219.000	19	7.195,7	7.334.374			1	200.731			72.379		7.607.484	417.600	78.300	52.200		70.600	55.000							673.700	6.933.784	
258	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.480.000	22	9.317,0	9.496.621			1	210.769			80.937		9.788.327	438.500	82.300	54.900		92.100	55.000							722.800	9.065.527	
259	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.753.000	31	8.901,2	9.072.805			1	221.269			54.876		9.348.950	460.300	86.300	57.600		87.400	55.000							746.600	8.602.350	
260	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.098.000	25	8.162,0	8.319.354	2	392.154	1	196.077			62.395		8.969.980	407.900	76.500	51.000		84.300	55.000							674.700	8.295.280	
261	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	5.219.000	25	13.071,3	13.323.300			1	200.731					13.524.031	417.600	78.300	52.200		129.800	55.000							732.900	12.791.131	
262	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	6.329.000	23	11.025,3	11.237.855			1	243.423					11.481.278	506.400	95.000	63.300		108.200	55.000							827.900	10.653.378	
263	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.753.000	24	7.293,0	7.433.601	1	221.269	3	663.808			58.075		8.376.753	460.300	86.300	57.600		77.700	55.000							736.900	7.639.853	
264	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.753.000	27	7.975,0	8.128.749			3	663.808			56.450		8.849.007	460.300	86.300	57.600		82.400	55.000							741.600	8.107.407	
265	HL-03098	Vi Thị Tính	5.480.000	25	8.004,7	8.159.021	4	843.077	1	210.769			61.193		9.274.060	438.500	82.300	54.900		87.000	55.000							717.700	8.556.360	
266	HL-03100	Lê Văn Cường	5.480.000	23	11.086,9	11.300.643			1	210.769					11.511.412	438.500	82.300	54.900		109.400	55.000							740.100	10.771.312	
267	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.480.000	20	5.500,0	5.606.034			3	632.308			52.557		6.290.899	438.500	82.300	54.900		57.200	55.000							687.900	5.602.999	
268	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.480.000	22	9.326,9	9.506.712	1	210.769	3	632.308			81.023		10.430.812	438.500	82.300	54.900		98.600	55.000							729.300	9.701.512	
269	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.753.000	19	8.230,0	8.388.665	2	442.538	1	221.269					9.052.472	460.300	86.300	57.600		84.500	55.000				296.317	130.000		1.170.017	7.882.455	
270	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.480.000	24	13.654,3	13.917.539	1	210.769	1	210.769					14.339.077	438.500	82.300	54.900		137.600	55.000							768.300	13.570.777	
271	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	26	14.127,3	14.399.658			1	210.769		480.000			15.090.427	438.500	82.300	54.900	50.400	144.600	55.000							825.700	14.264.727	
272	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	5.219.000	24	7.700,0	7.848.447	2	401.462	1	200.731			61.316		8.511.956	417.600	78.300	52.200		79.600	55.000							682.700	7.829.256	
273	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.480.000	22	8.629,5	8.795.867	2	421.538	3	632.308			74.965		9.924.678	438.500	82.300	54.900		93.500	55.000							724.200	9.200.478	
274	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.480.000	20	9.379,7	9.560.530	4	843.077	1	210.769				400.000	11.014.376	438.500	82.300	54.900		104.400	55.000							735.100	10.279.276	
275	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	19	7.413,0	7.555.914	1	221.269	1	221.269			74.565		8.073.017	460.300	86.300	57.600		74.700	55.000							733.900	7.339.117	
276	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	6.329.000	18	7.233,6	7.373.055			3	730.269			51.202		8.154.526	506.400	95.000	63.300		74.900	55.000							794.600	7.359.926	
277	HL-05482	Trần Xuân Công	5.219.000	20	11.817,3	12.045.124			1	200.731				400.000	12.645.855	417.600	78.300	52.200		121.000	55.000		30.000					754.100	11.891.755	
278	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.219.000	30	15.338,4	15.634.107	2	401.462	1	200.731					16.236.300	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000		30.000					782.100	15.454.200	
279	HL-06261	Lê Anh Tuấn	5.219.000	24	12.923,9	13.173.058	1	200.731	1	200.731				400.000	13.974.520	417.600	78.300	52.200		134.300	55.000							737.400	13.237.120	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
280	HL-06271	Trần Văn Minh	6.469.000	29	15.104,1	15.395.290			1	248.808				400.000	16.044.098	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		30.000					913.400	15.130.698	
281	HL-06788	Phạm Văn Toàn	5.867.000	24	12.025,2	12.257.032			1	225.654				400.000	12.882.686	469.400	88.100	58.700		122.700	55.000				239.000			1.032.900	11.849.786	
282	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.013.000	26	12.316,7	12.554.152	7	1.349.654	1	192.808				400.000	14.496.614	401.100	75.200	50.200		139.700	55.000							721.200	13.775.414	
283	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	5.867.000	27	14.015,1	14.285.295			1	225.654				400.000	14.910.949	469.400	88.100	58.700		142.900	55.000		30.000					844.100	14.066.849	
284	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	29	14.187,8	14.461.324	1	191.154	1	191.154					14.843.632	397.700	74.600	49.800		143.200	55.000		30.000					750.300	14.093.332	
285	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	4.970.000	29	15.909,3	16.216.013			1	191.154					16.407.167	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000		30.000					756.100	15.651.067	
286	HL-06992	Trần Mạnh Cường	5.867.000	15	7.132,7	7.270.159	6	1.353.923	1	225.654				200.000	9.049.736	469.400	88.100	58.700		84.300	55.000		30.000					785.500	8.264.236	
287	HL-07031	Cao Thành Tài	5.867.000	23	12.019,7	12.251.426			1	225.654				400.000	12.877.080	469.400	88.100	58.700		122.600	55.000		30.000					823.800	12.053.280	
288	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	30	14.939,1	15.227.109			1	225.654				400.000	15.852.763	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	15.032.563	
289	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	29	14.961,1	15.249.533			1	225.654				400.000	15.875.187	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		30.000					850.200	15.024.987	
290	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	5.867.000	26	14.000,8	14.270.719	1	225.654	1	225.654				400.000	15.122.027	469.400	88.100	58.700		145.100	55.000		30.000					846.300	14.275.727	
291	TV20-497	Nguyễn Doãn Nguyên	5.867.000	9	3.912,0	3.987.419									3.987.419					39.900	55.000				157.500	130.000		382.400	3.605.019	
292	TV20-500	Cụt Văn Hợi	5.867.000	5	1.717,0	1.750.102									1.750.102					17.500	55.000							72.500	1.677.602	
293	TV20-522	Nguyễn Ngọc Sơn	5.057.000	5	1.717,0	1.750.099									1.750.099					17.500	55.000				114.000			186.500	1.563.599	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**39**	**11.212,0**	**11.428.154**	**2**	**390.923**	**5**	**993.154**			**91.584**		**12.903.815**	**821.500**	**154.100**	**102.800**		**118.200**	**110.000**							**1.306.600**	**11.597.215**	
294	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.185.000	15	4.337,0	4.420.612			4	797.692			36.838		5.255.142	414.900	77.800	51.900		47.100	55.000							646.700	4.608.442	
295	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.082.000	24	6.875,0	7.007.542	2	390.923	1	195.462			54.746		7.648.673	406.600	76.300	50.900		71.100	55.000							659.900	6.988.773	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**50**	**19.324,8**	**19.697.359**	**1**	**221.269**	**2**	**442.538**			**150.716**		**20.511.882**	**920.600**	**172.600**	**115.200**		**193.100**	**110.000**							**1.511.500**	**19.000.382**	
296	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.753.000	22	10.106,8	10.301.647			1	221.269			87.798		10.610.714	460.300	86.300	57.600		100.100	55.000							759.300	9.851.414	
297	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	28	9.218,0	9.395.712	1	221.269	1	221.269			62.918		9.901.168	460.300	86.300	57.600		93.000	55.000							752.200	9.148.968	
Tổng cộng				**7.005**	**3.784.790,0**	**3.883.658.187**	**439**	**101.838.923**	**387**	**91.331.393**	**3.520.000**	**3.264.000**	**1.410.305**	**82.450.000**	**4.167.472.808**	**142.337.200**	**26.702.600**	**17.804.800**	**252.000**	**38.216.700**	**16.335.000**	**-6.000**	**2.250.000**	**7.600.000**	**17.923.592**	**2.340.000**	**2.730.000**	**274.485.892**	**3.892.986.916**	

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng